

## BẢN TIN TUẦN

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 02/05 ÷ 08/05/2024**

Hiện tại các địa phương đã thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2023-2024 được khoảng 222,5 nghìn ha lúa (đạt 95,9%).

Vụ Hè Thu 2024, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 272,8 nghìn ha (205,1 nghìn ha lúa, 45,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, một số địa phương đã bắt đầu gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích đã gieo được khoảng 15.950 ha (đạt 7,3%), gồm: Quảng Ngãi 2.500 ha, Bình Định 10.300 ha, Phú Yên 150 ha, Khánh Hòa 1.000 ha và Bình Thuận 2.000 ha.

Trong tuần từ 25/4 đến 1/5/2024, khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Định có mưa rải rác vài nơi. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 31÷83% dung tích thiết kế, tương đương so với cùng kỳ TBNN.

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa trên diện rộng, các địa phương tiếp tục bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại những công trình được khuyến cáo đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất từ nay đến cuối vụ.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1.1. Lượng mưa**

#### **a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Trong tuần từ 25/4 đến 1/5/2024 khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Định có mưa rải rác vài nơi với tổng lượng mưa từ 5÷30 mm, khu vực từ Phú Yên đến Bình Thuận không mưa.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 30÷70%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 40÷80%. Khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Định thấp hơn cả các năm 2015 và 2016 với tỷ lệ thiếu hụt phổ biến từ 30÷80%, đặc biệt các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận không có mưa hoặc mưa nhỏ không đáng kể.

**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

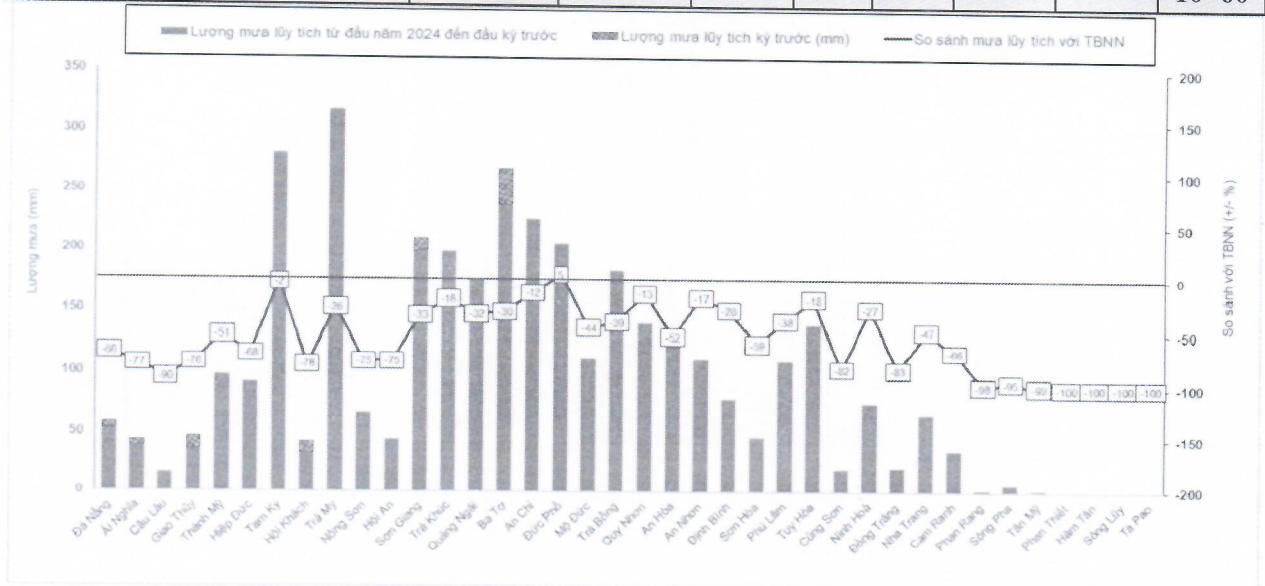
Dự báo tuần tới (từ ngày 2/5÷8/5/2024) vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng với tổng lượng mưa từ 10÷60 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	6	59	-66	-83	-89	-37	-81	20
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	5	43	-77	-78	-92	-33	-86	40
3	Câu Lô		0	16	-90	-95	-97	-80	-94	20
4	Giao Thủy		11	47	-76	-79	-92	-19	-85	40
5	Thành Mỹ		0	97	-51	-14	-82	-26	-82	60
6	Hiệp Đức		0	92	-68	-66	-83	-10	-90	50
7	Tam Kỳ		0	281	-2	-50	-51	+43	-34	30
8	Hội Khách		10	42	-78	-71	-92	-59	-89	60
9	Trà My		0	317	-26	-49	-64	+8	-66	40
10	Nông Sơn		0	67	-75	-80	-88	-33	-93	40
11	Hội An		0	44	-75	-87	-93	-51	-85	20
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	10	209	-33	-45	+2	+68	-49
13	Trà Khúc	0		198	-18	-51	-67	-2	-4	20
14	Quảng Ngãi	0		176	-32	-59	-72	-19	0	10
15	Ba Tơ	30		268	-30	-51	-50	+9	-60	40
16	An Chí	0		227	-12	-46	-5	-12	+5	10
17	Đức Phổ	0		205	+5	-46	-54	+5	+38	30
18	Mộ Đức	0		112	-44	-54	-77	-34	-54	20
19	Trà Bồng	0		183	-39	-64	-73	+10	-70	30
20	Quy Nhơn	Bình Định		0	140	-13	-24	+47	-69	-53
21	An Hòa		6	128	-52	-54	-23	-77	-73	30
22	An Nhơn		0	111	-17	+21	+185	-63	-8	20
23	Định Bình		0	79	-28	-52	+283	-76	-41	20
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	46	-59	-62	-84	+42	+30	20
25	Phú Lâm		0	110	-38	-24	-60	+36	-10	10
26	Tuy Hòa		0	139	-18	-19	-58	+98	-12	10
27	Củng Sơn		0	20	-82	-76	-85	+7	+15	20
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	76	-27	-44	-66	Ít mưa	Ít mưa	20
29	Đồng Trăng		0	21	-83	-88	-86	+141	+38	20
30	Nha Trang		0	66	-47	-68	-75	+165	+3	20
31	Cam Ranh		0	35	-66	-76	-82	+49	-11	20
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	1	-98	-99	-100	-	-	30
33	Sông Pha		0	6	-95	-93	-97	-22	+122	30
34	Tân Mỹ		0	1	-99	-99	-99	-	+233	30
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	0	-100	-99	-100	-	-91	40

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
36	Hàm Tân		0	0	-100	-100	-100	-100	-	40
37	Sông Lũy		0	0	-100	-100	-100	-	-100	40
38	Tà Pao		0	0	-100	-100	-100	-100	-100	60
<b>Trung bình</b>			<b>0÷30</b>	<b>0÷317</b>						<b>10÷60</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 31 ÷ 83% DTTK, trung bình **giảm khoảng 2%** so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% DTTK (không thay đổi so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 17% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, thấp hơn 4% so với năm 2016 và thấp hơn 15% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 83% DTTK (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% cùng kỳ TBNN, cao hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 30% so với năm 2016 và cao hơn 31% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 64% DTTK (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 3% so với các năm 2023 và năm 2022, cao hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 14% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 72% DTTK (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 66% DTTK (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 35% so với năm 2015.

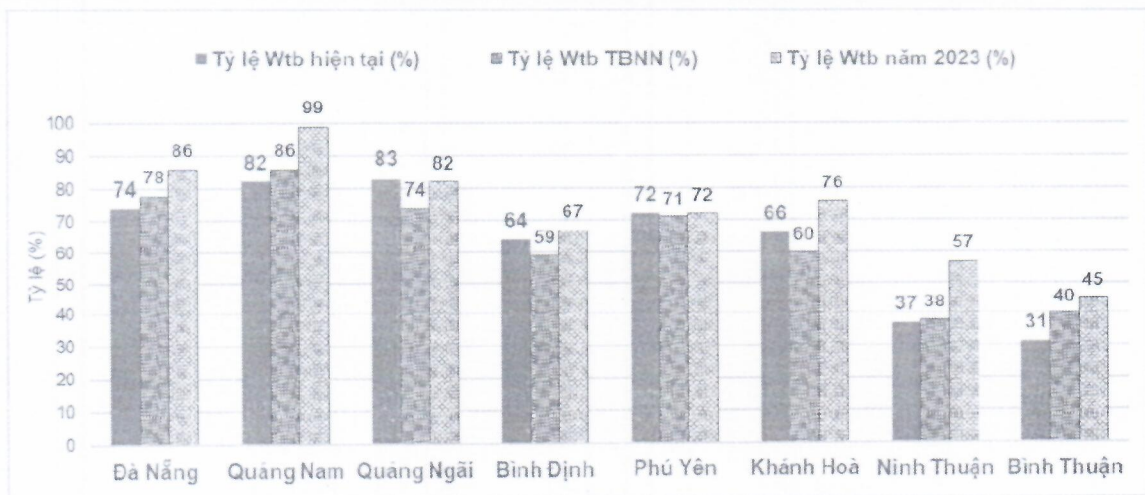
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% DTTK (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 20% so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, cao hơn 21% so với năm 2016 và cao hơn 29% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 31% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 9% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 19% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		2014
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.614</b>	<b>1.586</b>	<b>61</b>	<b>55</b>	<b>+</b>	<b>-9</b>	<b>-12</b>	<b>+10</b>	<b>+15</b>	<b>+11</b>	<b>-2</b>
1	Đà Nẵng	Vụ Gia - Thu	28,2	20,9	74	73	-4	-12	+6	+3	-9	-10	-3
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	407,5	82	78	-4	-17	-15	-4	-15	+9	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	304	83	80	+9	+1	-15	+30	+31	+32	-3
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	382	64	61	+5	-3	-3	+2	+14	+9	-3
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	50	72	68	+1	0	-16	-6	+13	+13	-1
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	138	66	62	+6	-10	-17	+18	+35	+22	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	155	37	32	-1	-20	-17	+21	+29	+8	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	128	31	22	-9	-14	-17	+16	+19	+4	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 107 triệu m<sup>3</sup>, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 41,2 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 70÷78% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 6%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 12%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 3% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 15%.

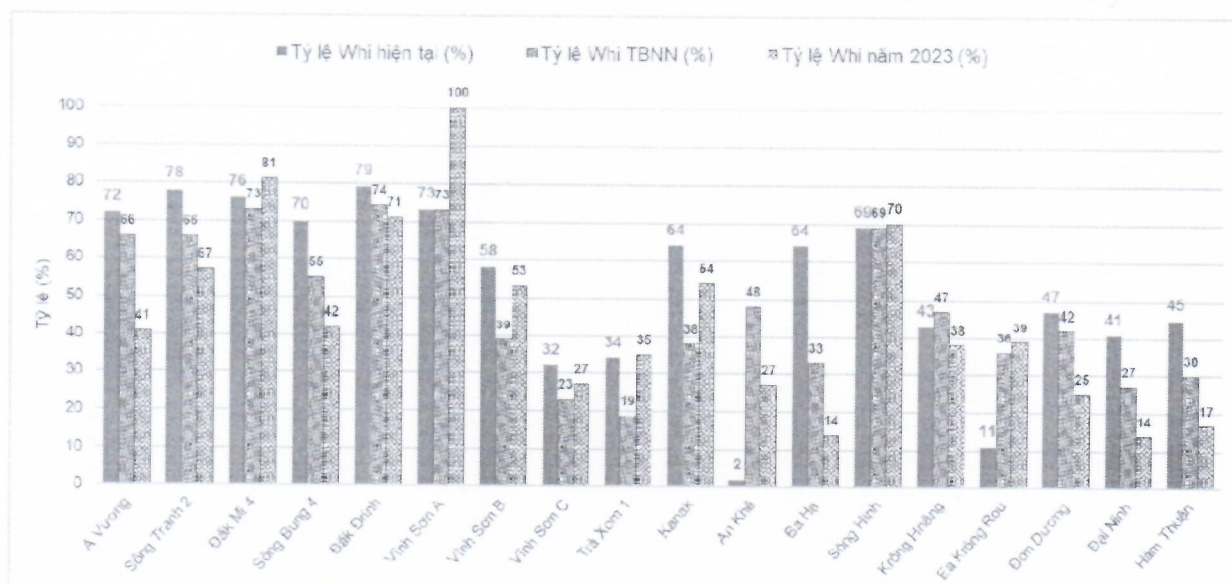
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 23,2 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 2÷69% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 46%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 31%, hồ Sông Hinh ở mức tương đương và hồ Krông H'Năng thấp hơn 4%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 7,3 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích đạt 47% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 25,9 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 41% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 45% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 14%, hồ Hàm Thuận cao hơn 15%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>3.489</b>	<b>73</b>	<b>62</b>	<b>+11</b>	<b>+18</b>	<b>+2</b>	<b>+17</b>	<b>+19</b>			
1	A Vương	344	268	78	72	+6	+31	-3	+5	+1	15	33	0
2	Sông Tranh 2	729	615	84	78	+12	+21	+5	+5	+19	26	75	6
3	Đắc Mi 4	312	275	88	76	+3	-5	-10	+10	+26	49	0	26
4	Sông Bung 4	511	441	86	70	+15	+28	+3	+37	+17	25	47	0
5	Đắc Đrinh	249	206	83	79	+5	+8	+8	+9	+10	13	0	2
6	Vĩnh Sơn A	34	28	83	73	0	-4	-6	+10	-8	0	3	0
7	Vĩnh Sơn B	97	64	65	58	+19	+5	+	+25	+25	0	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	59	32	+9	+5	-27	+28	+29	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	19	48	34	+15	-1	-5			1	1	0
10	Ka Năk	314	211	67	64	+26	+10	+12	+30	+37	3	19	0
11	An Khê	16	10	65	2	-46	-25	-52	-4	-47	9	15	9
12	Ba Hạ	350	290	83	64	+31	+50	+13	+62	+53	17	120	0
13	Sông Hinh	357	257	72	69	0	-1	-28	+2	+4	24	28	0
14	Krông H'Năng	166	103	62	43	-4	+5	-3			4	0	0
15	Ea Krông Rou	36	8	21	11	-25	-28	-34	+5		1	2	0
16	Đơn Dương	165	83	51	47	+5	+22	+15	+10	+21	9	17	25
17	Đại Ninh	320	171	53	41	+14	+27	+10	+30	+23	1	12	1
18	Hàm Thuận	695	406	58	45	+15	+28	+13	+15	+16	5	100	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện nay các công trình trong vùng đã dừng cấp nước vụ Đông Xuân 2023-2024 đồng thời chuẩn bị cấp nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024, trong đó một số địa phương đã bắt đầu gieo trồng lúa Hè Thu 2024. Vụ hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 272,8 nghìn ha (205,1 nghìn ha lúa, 45,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định khả năng cấp nước cho các lưu vực cụ thể như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận sẽ cấp nước cho khoảng 26.599 ha (trong đó lúa 25.225 ha, màu và cây HNK 1.374 ha). Tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu 2024 của các công trình khoảng 242,5 triệu m<sup>3</sup>, tuần tới các công trình chưa cấp nước gieo trồng vụ Hè Thu 2024.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 246,1 triệu m<sup>3</sup>, tuần tới có 9/26 công trình cấp nước gieo trồng vụ Hè Thu với tổng nhu cầu nước khoảng 17,82 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác). Hiện tại các công trình đều đang gieo trồng vụ Hè Thu với tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 202,6 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 20,32 triệu m<sup>3</sup>; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình -

đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất (hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu).

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Hiện tại mới chỉ có hệ thống thủy lợi Tam Giang mở nước tưới cho gieo trồng vụ Hè Thu. Theo tính toán, tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 169,7 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 1,22 triệu m<sup>3</sup> tại hệ thống thủy lợi Tam Giang, các công trình khác chưa cấp nước gieo trồng vụ Hè Thu. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ tưới tại hệ thống thủy lợi Tam Giang.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa. Theo tính toán, tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 158,1 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu trong tuần tới khoảng 13,94 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước đảm bảo cung cấp cho diện tích sản xuất.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích bố trí sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 235,2 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 3,5 triệu m<sup>3</sup> cho nhu cầu sinh hoạt và cấp nước tưới cây ăn quả, các công trình chưa cấp nước tưới phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu. Theo tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 322,7 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 21,7 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tình trạng thiếu nước tưới cho cây Thanh long xảy ra tại các hồ Tà Mon và Sông Dinh 3 với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 709 ha (Tà Mon 183 ha, Sông Dinh 3 526 ha) do dung tích các hồ này đã xuống dưới mực nước chết. Vì vậy đối với 2 công trình trên cần chủ động bơm vét phần dung tích chết còn lại trong hồ, khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.586</b>	<b>1.279</b>	<b>195.603</b>	<b>1.579,7</b>	<b>78,4</b>	<b>98,1</b>	<b>191.912</b>	<b>30</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	21	19	3.090	43,4	0,0	100	3.090	34	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
2	Quảng Nam		407	319	23.509	201,8	0,0	100	23.509	31	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	304	240	33.670	246,1	17,8	96	32.376	18	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	382	332	31.173	202,6	20,3	100	31.173	28	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	50	41	20.448	169,7	1,2	92	18.887	33	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	138	122	12.617	158,1	13,9	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	155	123	24.729	235,2	3,5	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	128	82	46.367	322,7	21,7	100	46.367	63	Thiếu cục bộ

**2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu năm 2024 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 30÷40%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới của các công trình thủy lợi. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 4 tháng qua có nguy cơ ảnh hưởng thiếu nước cho các cây công nghiệp và cây ăn quả.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	79	+64	-58	-85	Hạn vừa
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	83	+112	-62	-90	Hạn vừa
3	Câu Lâu		Câu Lâu	36	+17	-79	-94	Hạn vừa
4	Giao Thủy		Giao Thủy	87	+30	-62	-85	Hạn vừa
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	157	+195	-38	-76	Hạn vừa
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	142	+80	-58	-88	Hạn vừa



TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	311	+248	+1	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
8	Hội Khách		Hội Khách	102	+33	-59	-81	Hạn vừa
9	Trà My		Trà My	357	+99	-27	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Nông Sơn		Nông Sơn	107	-12	-65	-88	Hạn vừa
11	Hội An		Hội An	64	+57	-69	-92	Hạn vừa
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	249	+124	-29	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	218	+264	-15	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	186	+163	-29	-79	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	308	+239	-26	-71	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	237	+176	-11	-72	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	235	+100	+14	-65	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	132	+195	-37	-85	Hạn vừa
19	Trà Bồng		Trà Bồng	213	+222	-36	-80	Hạn vừa
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	150	+214	-16	-70
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		158	+124	-47	-83	Hạn vừa
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		131	+375	-16	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		99	+687	-28	-82	Hạn nhẹ, cục bộ
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	66	+134	-55	-81	Hạn vừa
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	120	+549	-38	-81	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	149	+370	-20	-81	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	40	+88	-75	-89	Hạn vừa
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	96	Ít mưa	-24	-78	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	41	Ít mưa	-73	-91	Hạn vừa
30	Nha Trang		Nha Trang	86	Ít mưa	-40	-80	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	55	Ít mưa	-53	-88	Hạn vừa
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	31	Ít mưa	-51	-87	Hạn vừa
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	36	Ít mưa	-81	-96	Hạn vừa
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	31	Ít mưa	-68	-92	Hạn vừa
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	40	Ít mưa	-6	-79	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	40	Ít mưa	-24	-83	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	40	Ít mưa	-18	-88	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	60	Ít mưa	-44	-89	Hạn vừa

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích dự kiến sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích dự kiến sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>409.303</b>	<b>218.697</b>	<b>136.865</b>	<b>53.741</b>	<b>272.785</b>	<b>205.133</b>	<b>45.366</b>	<b>22.286</b>	<b>0</b>	<b>365</b>	<b>4.500÷ 4.900</b>
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300				
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		41.000	37.500	3.500		0		2.000
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571				1.000÷ 1.100
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995				
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557				1.500÷ 1.600
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200				
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623			50÷200
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663	0	365	

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các địa phương đã thu hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024 được khoảng 222,5 nghìn ha lúa (đạt 95,9%). Vụ Hè Thu 2024, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 272,8 nghìn ha (205,1 nghìn ha lúa, 45,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, một số vùng đang gieo trồng lúa vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích đã gieo được khoảng 15.950 ha (Quảng Ngãi 2.500 ha, Bình Định 10.300 ha, Phú Yên 150 ha, Khánh Hòa 1.000 ha và Bình Thuận 2.000 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại các hồ Tà Mon và Sông Dinh 3 với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 709 ha Thanh long do dung tích các hồ này đã xuống dưới mực nước chết. Vì vậy đối với 2 công trình trên cần chủ động bơm vét phần dung tích chết còn lại trong hồ, khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

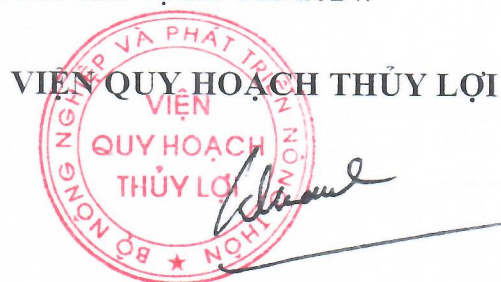
Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ kế hoạch gieo trồng và sản xuất vụ Hè Thu 2024.

**Nơi nhận**

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
*Thái Gia Khánh*

Hà Nội, ngày 03/05/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**  
**CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024**  
(Tuần ngày 2/5 đến 8/5/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>	<b>526,0</b>	<b>436,3</b>	<b>81</b>	<b>78</b>	<b>-4</b>	<b>-21</b>	<b>-14</b>	<b>-11</b>	<b>-3</b>	<b>Giảm</b>
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	71	68	-3	-7	+22	-4	-13	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	80	79	-7	-20	-20	+14	-4	Giảm
3	Phủ Ninh	344,0	273,7	82	77	-6	-18	-18	-7	-18	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+3	-11	-11	+8	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	74	70	-4	-25	+4	-2	-5	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	74	80	-2	-18	-21	+10	-11	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	85	84	-2	-13	-15	-3	-15	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	89	87	+5	-10	-13	-10	-10	Giảm
9	Đông Tiễn	7,7	6,9	81	79	0	-18	-19	+18	-18	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	0	-10	-11	+11	-	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	+1	-11	-12	+1	-7	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+13	-	-	+19	+7	Giảm
13	Phủ Lộc	3,5	3,3	83	82	+2	-17	-17	+12	+2	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	99	99	+14	+48	-1	+15	+1	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	86	85	+1	-13	-9	+16	-9	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	+3	-1	-6	-6	+16	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	95	94	+17	-5	-4	+34	+28	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+	0	0	0	0	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+27	0	0	+43	+33	Giảm
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>	<b>368,5</b>	<b>334,32</b>	<b>83</b>	<b>80</b>	<b>+9</b>	<b>+1</b>	<b>-15</b>	<b>+30</b>	<b>+31</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-9	-12	-8	-9	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+11	0	0	+11	+12	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-6	-16	-21	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	76	76	-3	-10	-21	-3	-7	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	82	78	-4	-9	-10	-18	-8	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-5	-12	-15	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	63	61	-14	-18	-25	-20	-16	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	87	84	-2	-12	-13	-13	-13	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	69	62	-10	-19	-28	-19	-15	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	86	84	-5	-7	-14	-7	-5	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	0	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	58	53	-15	-26	-32	+2	-23	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	68	61	-5	-15	-31	-	-9	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	85	85	-4	-15	-13	-15	-15	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	67	65	-10	-3	-21	-5	+5	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+9	0	0	+37	0	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	87	86	+2	-8	-9	+14	+14	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	76	67	-14	-23	-17	-21	-20	Giảm
19	Hồ Sinh Kiên	0,8	0,64	92	90	-3	-7	-8	-8	-8	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	0	+	+	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	84	82	+13	+	-14	+41	+42	Giảm
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>	<b>607,3</b>	<b>557,4</b>	<b>64</b>	<b>61</b>	<b>+5</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	<b>+2</b>	<b>+14</b>	
1	Định Bình	226,2	209,9	64	61	-9	-18	-18	-8	-15	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	56	55	-4	-18	-18	+3	+17	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	67	65	-3	-11	-11	-25	+28	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	72	69	-1	-3	-3	-16	+22	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	69	67	-3	-7	-7	-17	+4	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	63	60	-3	-1	-1	-17	+20	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	69	68	+18	+54	+54	+1	+10	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	45	44	+1	-2	-2	-34	+45	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	57	56	-9	-11	-11	-27	-14	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	77	76	-7	-19	-19	-17	-3	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	78	77	-1	-11	-11	-10	+27	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	67	64	-12	-19	-19	-33	-1	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	34	28	-1	-4	-4	-10	+	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	61	60	-1	-11	-11	-19	+13	Giảm
15	Hóc Nhận	2,4	2,1	35	34	-3	+9	+9	-28	+6	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	42	39	-6	+23	+23	-28	+1	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	75	73	+17	-7	-7	+60	+57	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	56	54	+9	-11	-11	+25	+52	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	46	42	-11	-25	-25	-47	+27	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-57	-61	-61	-76	-24	Đang SCNC
21	Vạn Đình	3,3	3,3	26	26	-16	-29	-29	-59	+20	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	59	56	-5	-10	-10	-28	+9	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	66	66	-5	-19	-19	-28	+31	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	80	75	-3	-15	-15	-5	-3	Giảm
25	Đồng Mit	89,8	74,9	72	66	+72	+72				Giảm
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>	<b>69,3</b>	<b>60,2</b>	<b>72</b>	<b>68</b>	<b>+1</b>	<b>0</b>	<b>-16</b>	<b>-6</b>	<b>+13</b>	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	66	64	-1	-15	-27	+20	+10	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	67	57	-7	-19	-33	+7	+1	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	76	75	+27	+20	+9	+25	+76	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	77	67	-8	-17	-23	-16	-2	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	68	64	-3	+2	-2	-7	-7	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	76	75	-8	-17	-24	+7	-3	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	97	97	+4	-3	-3	+3	-3	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	79	78	-10	+7	-2	-19	-18	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	68	62	-3	+3	-2	-11	-11	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	70	49	+2	-1	-7	-2	-2	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	92	92	+3	+8	+3	+7	+7	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	83	70	-3	+3	-4	-5	-5	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	76	69	+11	+6	-3	+28	+19	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	78	52	+3	+9	-6	+2	+3	Giảm
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>	<b>211,0</b>	<b>194,6</b>	<b>66</b>	<b>62</b>	<b>+6</b>	<b>-10</b>	<b>-17</b>	<b>+18</b>	<b>+35</b>	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	63	60	+11	-11	-19	+50	+50	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										Giảm
3	Suối Dầu	32,8	28,9	71	67	+4	-14	-22	-2	+54	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	76	73	-6	-12	-15	-9	-24	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	68	64	+10	-15	-16	+8	+60	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	86	85	+2	+5	-8	-7	-7	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	35	31	-5	-27	-39	-7	+31	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	63	61	+10	-15	-15	+20	+60	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	54	52	-27	-34	-32	-35	-21	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Am Chùa	4,7	4,4	40	36	+39	+40	+40	+40	+40	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	20	16	-7	-10	-30	+11	+11	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	82	81	+79	+82	+82	+82	+82	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	101	100	+12	+1	+1	+19	+9	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	51	40	-10	-30	-24	+2	-34	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	72	72	-3	-21	-14	+28	+60	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	70	63	+1	-31	-27	+5	+19	Giảm
17	Bá Bác	0,2	0,3	59	51	+2	-11	-11	+14	+14	Giảm
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,4</b>	<b>382,7</b>	<b>37</b>	<b>32</b>	<b>-1</b>	<b>-20</b>	<b>-17</b>	<b>+21</b>	<b>+29</b>	<b>Giảm</b>
1	Bá Râu	4,7	4,5	35	32	+3	-14	-13	+5	+24	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	2	0	-32	-41	-39	-14	-9	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	7	2	-12	-15	-21	-2	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	35	29	-2	-15	-31	+9	+27	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	5	0	-43	-58	-53	-4	-19	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	36	27	-27	-49	-53	-19	+3	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	9	6	-16	-27	-48	-4	+1	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	2	0	-18	-24	-11	-4	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sát	69,3	66,1	67	65	+10	-14	-16	+47	+61	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	47	45	+7	-22	-19	+41	+39	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	2	0	-34	-62	-57	-9	-7	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	19	11	+6	-3	-2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	10	0	-34	-69	-58	-9	-4	Giảm
15	Thành Sơn	3,05	2,7	25	14	-4	-28	-1	+11	+23	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	48	40	-10	-24	-27	+4	+27	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	68	65	+15	-30	-28	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	68	61	+4	-18	-28	+38	+42	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	96	94	+7	-2	-4	+8	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	16	14	-1	-23	+4	+6	+14	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	35	29	+3	-15	-12	-	-	Giảm
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>	<b>417,5</b>	<b>371,4</b>	<b>31</b>	<b>22</b>	<b>-9</b>	<b>-14</b>	<b>-17</b>	<b>+16</b>	<b>+19</b>	
1	Lông Sông	37,2	75,6	41	35	-1	-19	-25	+13	+22	Giảm
2	Sông Quao	81,3	33,7	36	31	0	+10	-27	+4	+15	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	13	5	-9	-16	-5	+8	+1	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	37	19	-32	-52	-46	+5	+12	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	76	74	+34	+52	+51	+53	+52	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	38	28	-9	-10	-49	+19	+6	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	23	19	0	-17	-17	+15	+16	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	31	26	+4	-18	-5	+20	+21	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	50	45	+15	+19	-19	+39	+32	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	6	Dưới MNC	-11	-4	-40	-6	-7	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	103	100	+43	+27	+10	+31	+61	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	23	19	+12	-30	+1	+20	+23	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	21	9	-16	-8	-33	-13	-1	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	39	31	-13	+24	-30	-13	+22	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	65	63	+11	-48	+38	+18	+42	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-7	-2	-2	-2	-3	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	23	Dưới MNC	-9	-9	-7		+23	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	+2	-9	-13	+7	+19	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	21	12	-6	-33	-2	-13	-1	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-27	-91	-5	-12	0	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	23	19	-24	-33	-14			Giảm
<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>		<b>2.614</b>	<b>2.337</b>	<b>61</b>	<b>56</b>	<b>+</b>	<b>-9</b>	<b>-12</b>	<b>+10</b>	<b>+15</b>	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	74	73	-4	-12	+6	+3	-9	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	82	78	-4	-17	-15	-4	-15	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	83	80	+9	+1	-15	+30	+31	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	64	61	+5	-3	-3	+2	+14	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	72	68	+1	0	-16	-6	+13	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	66	62	+6	-10	-17	+18	+35	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	37	32	-1	-20	-17	+21	+29	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	31	22	-9	-14	-17	+16	+19	

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>			<b>26.599</b>	<b>245,22</b>	<b>0,00</b>		<b>26.599</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>428,4</b>	<b>339,2</b>	<b>18.845</b>	<b>163,17</b>	<b>0,00</b>		<b>18.845</b>		
1	Đồng Nghệ	12,2	10,9	670	5,70		100	670	34	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
2	Hòa Trung	8,8	8,4	150	2,28		100	150	34	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Phù Ninh	281,2	210,9	11.702	101,20		100	11.702	32	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
4	Việt An	20,0	17,2	908	7,72		100	908	48	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
5	Khe Tân	40,0	32,5	1.530	13,01		100	1.530	11	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
6	Vĩnh Trinh	17,1	14,7	745	6,33		100	745	38	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Thái xuân	10,3	9,6	485	4,27		100	485	17	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
8	Thạch Bàn	8,8	7,3	737	6,26		100	737	49	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	Đông Tiên	6,2	5,4	444	3,77		100	444	14	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Phước Hà	5,7	5,2	350	2,98		100	350	33	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
11	Hố Giang	4,5	4,2	281	2,39		100	281	22	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
12	Cao Ngan	3,7	3,6	220	1,87		100	220	48	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Phú Lộc	2,9	2,7	161	1,37		100	161	35	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
14	An Long	2,0	1,9	132	1,12		100	132	65	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
15	Trung Lộc	1,7	1,6	146	1,24		100	146	53	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,13		100	4	57	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
17	Cây Thông	0,9	0,9	83	0,71		100	83	53	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,44		100	52	42	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,38		100	45	81	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
	<b>Đập dâng</b>			<b>3.695</b>	<b>31,41</b>	<b>0,00</b>		<b>3.695</b>		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	16,15		100	1.900		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	1,96		100	230		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
22	Bầu Nít	Đập dâng		132	1,12		100	132		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
23	Thanh Quyết	Đập dâng		701	5,96		100	701		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
24	Duy Thành	Đập dâng		732	6,22		100	732		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>4.059</b>	<b>50,64</b>	<b>0,00</b>	<b>100</b>	<b>4.059</b>		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch	16,15		100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	1,19		100	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	2,20		100	259		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,60		100	71		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	3,03		100	356		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	3,86		100	454		Chưa cấp nước vụ Hè Thu

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
31	La Thọ	Trạm bơm		195	1,66		100	195		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		251	2,13		100	251		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	1,00		100	118		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	1,22		100	144		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
35	Đồng Quang 1	Trạm bơm		672	5,71		100	672		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
36	Vinh Điện	Trạm bơm		692	5,88		100	692		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	4,65		100	547		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trach			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	1,36		100	160		
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>			<b>33.670</b>	<b>246,06</b>	<b>17,75</b>		<b>32.376</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>304,3</b>	<b>267,0</b>	<b>3.409</b>	<b>23,84</b>	<b>0,48</b>	<b>78,2</b>	<b>2.665</b>	<b>18</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,54	0,00	80	59	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,63	0,00	75	65	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,80	0,00	100	110	10	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
4	Hồ Hồ Quyết	0,7	0,7	47	0,31	0,00	58	27	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
5	Hồ Hóc Sầm	1,2	1,1	95	0,68	0,06	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,86	0,00	85	102	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Hồ Mạch Điều	1,4	1,3	90	0,64	0,05	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	0,9	0,7	48	0,34	0,00	65	31	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	Hồ Liệt Sơn	17,2	15,9	1.330	9,51	0,00	65	864	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Hồ Núi Ngang	18,0	16,1	412	2,45	0,00	100	412	12	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,62	0,00	100	226	31	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
12	Hồ An Thọ	1,6	1,3	59	0,39	0,03	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	1,5	1,4	107	0,77	0,07	75	80	0	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,6	1,6	187	1,34	0,11	62	115	0	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,4	0,4	45	0,32	0,03	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,15	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cá	1,0	0,9	17	0,12	0,00	100	17	11	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
18	Hồ Di Lăng	6,3	5,4	198	1,46	0,12	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiên	0,8	0,6	69	0,47	0,00	82	57	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	67	0,44	0,00	80	54	0	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
21	Hồ Nước Trong	242,6	211,8	0	0,00	0,00	0	0	21	
	<b>Đập dâng</b>			<b>30.261</b>	<b>222,22</b>	<b>17,27</b>	<b>100</b>	<b>29.711</b>		
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	218,32	17,27	98	29.151		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	1,17	0,00	69	109		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,57	0,00	100	100		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,12	0,00	100	156		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,04	0,00	100	195		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>			<b>31.173</b>	<b>202,63</b>	<b>20,32</b>		<b>31.173</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>382,1</b>	<b>339,1</b>	<b>29.798</b>	<b>193,73</b>	<b>19,42</b>		<b>29.798</b>		
1	Định Bình -	144,6	128,3	443	2,88	0,29	100	443	28	Đủ nước
1	Văn Phong -			5.348	34,76	3,48	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	83,53	8,35	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	62,1	60,7	2.805	18,23	1,82	100	2.805	34	Đủ nước
3	Hội Sơn	30,5	28,5	2.314	15,04	1,50	100	2.314	24	Đủ nước
4	Thuận Ninh	25,3	22,2	1.304	8,48	0,85	100	1.304	31	Đủ nước
5	Vạn Hội	10,0	9,1	355	2,31	0,23	100	355	42	Đủ nước
6	Suối Tre	3,1	2,7	245	1,59	0,16	100	245	13	Đủ nước
7	Quang Hiền	3,9	3,7	56	0,36	0,04	100	56	36	Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
8	Hà Nhe	1,7	1,6	133	0,86	0,09	100	133	13	Đủ nước
9	Cần Hậu	2,1	2,0	236	1,53	0,15	100	236	9	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,3	2,2	94	0,61	0,06	100	94	29	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,5	2,2	250	1,63	0,16	100	250	29	Đủ nước
12	Ông Lành	1,5	1,3	69	0,45	0,04	100	69	35	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,6	0,5	29	0,19	0,02	100	29	18	Đủ nước
14	Tường Sơn	1,9	1,8	212	1,38	0,14	100	212	7	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,9	0,8	272	1,77	0,18	100	272	15	Đủ nước
16	Suối Chay	0,8	0,7	264	1,72	0,17	100	264	11	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	318	2,07	0,21	100	318	27	Đủ nước
18	Hội Khánh	3,9	3,6	490	3,19	0,32	100	490	11	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	3,0	2,5	459	2,98	0,30	100	459	10	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	0,9	0,8	213	1,38	0,14	100	213	11	Đủ nước
22	Mỹ Bình	3,3	2,9	473	3,09	0,32	100	473	4	Đủ nước
23	Thạch Khê	4,9	4,7	277	1,80	0,18	100	277	33	Đủ nước
24	Phú Hà	4,0	2,9	120	0,81	0,11	100	120	33	Đủ nước
26	Đồng Mít	64,3	49,3	168	1,09	0,11	100	168	26	Đủ nước
	<b>Các đập dâng</b>			<b>1.375</b>	<b>8,90</b>	<b>0,90</b>		<b>1.375</b>		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	8,90	0,90	100,0	1.375		Đủ nước
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>			<b>20.448</b>	<b>169,72</b>	<b>1,22</b>		<b>18.887</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>50,1</b>	<b>40,4</b>	<b>2.738</b>	<b>17,42</b>	<b>0,00</b>		<b>2.696</b>		
1	Đồng Tròn	12,9	11,7	458	4,15	0,00	100,00	458	34	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
2	Phú Xuân	7,5	4,9	459	4,15	0,00	100,00	459	32	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Suối Vực	8,0	7,5	131	0,38	0,00	100,00	131	44	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
4	Xuân Bình	5,0	3,0	85	0,77	0,00	100,00	85	37	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
5	Buôn Đức	2,9	2,4	207	1,06	0,00	100,00	207	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
6	Kỳ Châu	2,9	2,6	158	0,63	0,00	100,00	158	27	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Hóc Râm	2,8	2,5	118	1,07	0,00	100,00	118	33	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
8	Đồng Khôn	2,2	2,0	175	1,59	0,00	76,00	133	8	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	La Bách	1,8	1,4	166	0,72	0,00	100,00	166	34	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Tân Lập	1,1	0,5	89	0,78	0,00	100,00	89	31	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
11	Ea Din 1	1,0	1,0	213	0,64	0,00	100,00	213	35	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
12	Chữ Y	1,1	0,5	302	0,90	0,00	100,00	302	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Ba Vô	0,6	0,4	22	0,06	0,00	100,00	22	33	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,52	0,00	100,00	155	31	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.710</b>	<b>152,30</b>	<b>1,22</b>		<b>16.191</b>		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	128,70	0,00	90,00	12.810		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	12,30	1,22	96,00	1.304		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	6,00	0,00	99,00	1.448		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
18	Đ. An San	Đập dâng		526	4,10	0,00	100,00	526		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,20	0,00	77,00	103		Chưa cấp nước vụ Hè Thu
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>			<b>12.617</b>	<b>158,13</b>	<b>13,94</b>		<b>12.617</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>138,4</b>	<b>120,7</b>	<b>9.004</b>	<b>115,45</b>	<b>9,51</b>		<b>9.004</b>	<b>17</b>	
1	Đá Bàn	46,9	41,7	4.276	52,34	3,60	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	23,3	19,4	1.487	19,56	1,86	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Rục	17,9	15,5	652	9,24	0,83	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	15,1	12,4	786	10,52	0,99	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	16,5	14,9	691	8,99	0,86	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	3,4	2,9	324	4,47	0,43	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	6,0	5,5	217	2,83	0,26	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiên Du	3,8	3,6	73	1,68	0,12	100	73,0	18	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Am Chùa	1,9	1,6	196	2,37	0,23	100	196,0	0	Đủ nước
11	Đá Đen	0,7	0,5	0	0,11	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhót	1,7	1,6	160	1,82	0,17	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	20	0,22	0,02	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,3	0,2	72	0,76	0,09	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,24	0,02	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,2		0,00		100	0,0	15	Cấp nước SH
17	Bà Bác	0,1	0,1	30	0,30	0,04	100	30,0	47	Đủ nước
	<b>Trạm bơm</b>			<b>1.417</b>	<b>16,78</b>	<b>1,78</b>	<b>0</b>	<b>1.417</b>		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	8,40	0,89	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	5,33	0,57	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	3,05	0,32	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>2.196</b>	<b>25,90</b>	<b>2,65</b>		<b>2.196</b>		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	5,75	0,42	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	5,75	0,64	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	8,64	0,96	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	5,76	0,64	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>			<b>24.729</b>	<b>235,22</b>	<b>3,54</b>		<b>23.893</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>155,0</b>	<b>124,1</b>	<b>7.727</b>	<b>54,92</b>	<b>2,85</b>		<b>6.891</b>		
1	Bà Râu	1,6	1,4	592	2,70	0,15	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngừ	0,0	0,0	70	0,12	0,00	14	10	25	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Bầu Zôn	0,1	0,0	50	0,08	0,00	0	-	32	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
4	Cho Mo	3,1	2,4	679	3,07	0,04	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,12	0,00	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,7	0,0	384	1,73	0,00	100	384	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Nước Ngọt	0,7	0,4	82	0,78	0,03	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,2	0,1	150	0,36	0,00	49	73	12	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	Sông Biều	0,4	0,0	145	0,26	0,00	26	38	13	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Sông Sát	46,3	43,1	1.872	12,44	0,64	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trầu	14,9	13,8	1.834	20,24	1,60	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,24	0,00	70	35	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Tà Ranh	0,2	0,1	60	0,44	0,04	50	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	1,4	0,0	1.072	7,15	0,00	82	877	22	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
15	Thành Sơn	0,8	0,4	155	1,75	0,14	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	4,9	3,5	356	2,95	0,20	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,5	1,4	57	0,24	0,00	100	57	50	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0,00	0	-	13	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,04	0,00	100	9	39	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,02	0,01	-	-	74	Đủ nước
21	Phước Nhơn	0,2	0,1	50	0,19	0,00	100	50	19	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
22	Sông Cái	77,2	56,9	-	-		0	-	1	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>HT Đập dâng</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>17.002</b>	<b>180,30</b>	<b>0,69</b>	<b>100</b>	<b>17.002</b>		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	126,20	0,05	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	16,50	0,54	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	30,00	0,00	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	7,60	0,10	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>			<b>46.367</b>	<b>322,73</b>	<b>21,65</b>		<b>46.367</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>128,3</b>	<b>85,0</b>	<b>29.081</b>	<b>209,84</b>	<b>13,82</b>		<b>29.081</b>		
1	Lòng Sông	29,1	23,4	9.085	56,61	4,33	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	15,3	11,8	2.789	23,13	1,78	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Móng	4,7	1,8	509	1,94	0,12	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giây	13,8	5,4	5.954	47,67	4,02	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	10,4	9,2	221	1,53	0,12	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	3,5	2,2	1.007	5,04	0,41	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	2,0	1,6	375	3,74	0,24	100	375	23	Đủ nước
8	Núi Đất	2,6	2,0	882	2,79	0,19	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	3,5	2,8	3.487	13,58	0,85	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	0,2	0,0	118	0,60	0,02	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đu	3,8	3,5	1.351	5,13	0,34	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	0,7	0,5	917	3,62	0,22	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khán	0,4	0,2	154	0,88	0,06	100	154	73	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,5	0,3	636	17,18	0,63	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	0,8	0,7	164	2,35	0,09	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,69	0,04	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	13,2	0,0	972	21,56	0,29	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,46	0,01	100	83	76	Đủ nước
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,79	0,04	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,55	0,02	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	22,7	18,6				100		77	Đủ nước
	<b>Hệ thống đập dâng</b>			<b>17.286</b>	<b>112,89</b>	<b>7,83</b>	<b>100</b>	<b>17.286</b>		<b>Đủ nước</b>
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	47,31	3,70	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	65,58	4,13	100	10.478		Đủ nước
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>1.586,5</b>	<b>1.315,5</b>	<b>195.603</b>	<b>1.579,71</b>	<b>78,42</b>	<b>98</b>	<b>191.912</b>		
1	Đà Nẵng	20,9	19,3	3.090	43,43	0,00	100	3.090	31	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
2	Quảng Nam	407,5	320,0	23.509	201,79	0,00	100	23.509	31	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Quảng Ngãi	304,3	267,0	33.670	246,06	17,75	96	32.376	18	Đủ nước
4	Bình Định	382,1	339,1	31.173	202,63	20,32	100	31.173	21	Đủ nước
5	Phú Yên	50,1	40,4	20.448	169,72	1,22	92	18.887	33	Đủ nước
6	Khánh Hoà	138,4	120,7	12.617	158,13	13,94	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	155,0	124,1	24.729	235,22	3,54	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	128,3	85,0	46.367	322,73	21,65	100	46.367	63	Thiếu nước cục bộ